

Số: 3008/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 19 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2255/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Kim Động; số 1293/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 về việc phân bổ các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 cho các huyện, thành phố,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 965/TTr-STNMT ngày 17/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kim Động với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)

1	Đất nông nghiệp	7.057,45	68,31	5.949,05		5.949,05	57,58
1.1	Đất trồng lúa	4.656,21	45,07	4.091,69		4.091,69	39,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4.656,21	45,07	4.091,69		4.091,69	39,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	631,40	6,11	460,38		460,38	4,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.229,53	11,90	893,47		893,47	8,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	487,60	4,72	449,53		449,53	4,35
1.6	Đất nông nghiệp khác	52,71	0,51		53,98	53,98	0,52
2	Đất phi nông nghiệp	3.234,15	31,30	4.382,96		4.382,96	42,42
2.1	Đất quốc phòng	5,53	0,05	27,43		27,43	0,27
2.2	Đất an ninh	2,14	0,02	2,84		2,84	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	411,10		411,10	3,98
2.5	Đất cụm công nghiệp	33,04	0,32	120,67		120,67	1,17
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1,93	0,02	60,20		60,20	0,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	127,93	1,24	145,63		145,63	1,41
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.254,06	12,14	1.664,03		1.664,03	16,11
	Trong đó:						
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,07	0,02	4,60		4,60	0,04
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	14,28	0,14	23,60		23,60	0,23
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	33,24	0,32	40,25		40,25	0,39
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	10,22	0,10	25,01		25,01	0,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00	12,10		12,10	0,12
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,07	0,02	15,00		15,00	0,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	829,39	8,03	871,91		871,91	8,44
2.14	Đất ở tại đô thị	75,42	0,73	94,92		94,92	0,92
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,10	0,13	14,97		14,97	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,01	0,00	0,12		0,12	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	29,20	0,28	30,27		30,27	0,29
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	111,27	1,08	117,56		117,56	1,14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	65,38	0,63		109,71	109,71	1,06
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,83	0,05		8,71	8,71	0,08
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,05	0,01		4,15	4,15	0,04
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	17,24	0,17		17,24	17,24	0,17
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	629,69	6,09		629,69	629,69	6,09
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	30,87	0,30		24,71	24,71	0,24
3	Đất chưa sử dụng	40,41	0,39				
4	Đất đô thị *	751,20		751,20		751,20	

(*: Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đông Thành	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thành	Xã Nhân La	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thịnh	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Thọ Vinh	Xã Vĩnh Xá	Xã Vũ Xá	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.130,18	170,25	85,19	29,95	64,54	84,21	45,03	60,22	222,50	23,98	4,73	70,61	71,08	19,43	127,84	11,77	8,27	30,60	
	<i>Trong đó:</i>																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	858,88	144,95	62,10	20,79	25,19	67,71	27,20	3,38	221,48	2,37	4,45	65,63	30,75	15,71	123,70	5,78	7,99	29,70	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNV	858,88	144,95	62,10	20,79	25,19	67,71	27,20	3,38	221,48	2,37	4,45	65,63	30,75	15,71	123,70	5,78	7,99	29,70	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	113,91	4,49	3,84	0,66	16,61	14,39	14,12	40,77	0,35	5,78	-	-	7,50	-	3,30	0,95	0,28	0,90	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	131,34	15,81	15,78	7,53	22,67	0,75	3,19	14,05	0,10	6,96	0,28	4,85	31,63	3,72	0,70	3,32	-	-	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,92	5,00	3,47	0,97	0,08	1,22	0,52	2,02	0,57	8,87	-	0,13	1,20	-	0,14	1,73	-	-	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,13	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		281,38	42,72	-	40,00	72,37	20,58	21,57	24,74	-	11,40	-	15,00	10,00	13,00	-	10,00	-	-	
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	29,43	5,24	8,06	0,02	15,11	-	0,60	-	-	-	-	0,21	0,06	0,08	0,05	-	-	-	

Đơn vị tính: ha

(Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động)

3. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																				
			Tổng diện tích	Thị trấn Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Mai Động	Xã Mai Động	Xã Hùng An	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Nhân La	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thịnh	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Thọ Vinh	Xã Vĩnh Xá
1	Đất nông nghiệp	NNP	21,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước			21,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,63	-	-	-	-	-	-	8,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó:																							
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,63	-	-	-	-	-	-	8,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất huyện Kim Động năm 2018 với các chi tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Xã Song Mai	Xã Nhân La	Xã Vũ Xá	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Đức Hợp	Xã Mai Động	Xã Thọ Vinh	Xã Nghĩa Dân	Xã Chính Nghĩa	Xã Phú Thịnh	Thị trấn Lương Bằng	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Đông Thanh	Xã Ngọc Thanh	Xã Xá		
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.677,05	571,71	231,79	373,98	462,29	530,85	392,05	271,56	228,93	332,14	393,38	281,99	337,24	475,98	443,05	503,85	417,34	428,93			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.341,93	432,48	202,77	270,43	265,02	355,05	109,45	55,08	124,82	283,23	277,49	146,95	228,67	382,26	386,27	383,67	181,75	256,55			
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước			4.341,93	432,48	202,77	270,43	265,02	355,05	109,45	55,08	124,82	283,23	277,49	146,95	228,67	382,26	386,27	383,67	181,75	256,55			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	584,44	-	-	36,92	92,22	51,18	102,68	112,00	25,54	2,94	43,74	22,01	15,77	16,93	3,70	-	20,48	38,33			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.195,88	83,12	15,39	40,87	38,15	66,95	157,90	84,25	65,65	29,07	40,40	91,50	61,12	27,87	27,62	73,03	190,78	102,21			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	477,95	40,59	13,63	25,76	47,07	55,34	22,02	20,23	12,92	16,90	24,77	21,53	23,91	24,50	25,46	47,15	24,33	31,84			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	76,85	15,52	-	-	19,83	2,33	-	-	-	-	6,98	-	7,77	24,42	-	-	-	-			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.614,55	165,26	80,81	143,37	264,05	214,57	353,86	343,31	117,87	117,89	259,23	200,29	413,96	254,36	140,63	169,79	147,80	227,50			
Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,03	-	-	-	23,43	-	-	-	-	-	1,50	-	1,06	0,04	-	-	-	-			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,14	-	-	-	-	-			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,36	-	-	53,42	-	15,22	-	-			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,04	-	-	-	-	-			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,01	0,31	-	0,54	-	-	12,71	18,02	0,04	0,08	-	0,34	10,12	1,33	-	0,02	-	0,50			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,94	-	-	-	12,05	0,16	0,09	-	0,53	2,00	42,57	3,34	28,27	12,17	-	6,14	-	27,62			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.352,72	76,05	40,63	66,04	86,23	90,07	71,60	56,86	46,94	56,84	79,47	55,72	206,68	94,71	74,71	70,97	72,88	106,32			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Xã Sông Mai	Xã Nhân Lễ	Xã Vũ Xã	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Đức Hợp	Xã Mai Đông	Xã Thọ Vinh	Xã Nghĩa Dân	Xã Chính Nghĩa	Xã Phú Thịnh	Thị trấn Lương Bằng	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xã	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Đông Thành	Xã Ngọc Thành			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,94	0,07	-	0,23	0,32	0,14	0,14	-	-	0,25	0,07	0,20	0,07	0,27	0,07	-	-	0,11	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	912,38	56,15	32,48	52,58	116,39	72,64	52,03	40,72	44,11	40,39	67,87	48,59	-	81,16	65,35	54,71	53,88	48,73	65,76	-	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	81,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,55	0,35	0,19	0,22	0,75	0,79	1,08	0,23	0,28	0,49	0,82	0,33	4,29	0,67	0,55	0,49	0,23	1,79	-	-	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,97	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,20	1,36	0,45	1,03	3,97	1,07	2,35	1,15	1,29	0,43	2,20	1,25	1,42	0,91	2,41	1,71	1,97	4,23	-		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	112,58	8,54	3,56	5,10	8,58	4,04	7,45	3,52	4,85	5,25	11,51	5,50	9,55	7,25	3,19	7,63	6,63	10,43	-		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	82,42	-	-	1,19	1,19	29,78	23,70	12,70	3,44	-	2,26	3,36	0,09	-	-	-	-	-	4,71	-	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83	0,36	0,14	0,38	0,19	0,45	0,72	0,23	0,25	0,12	0,35	0,47	0,17	0,22	0,06	0,10	0,36	0,26	-		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,45	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,70	1,37	0,43	0,63	1,28	2,55	0,67	0,32	0,53	0,87	0,79	0,35	0,99	1,11	1,24	0,43	0,78	3,36	-		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,69	20,42	2,90	15,21	5,73	12,65	163,61	205,44	14,60	11,21	17,08	80,54	29,83	15,86	3,51	13,01	15,78	2,31	-		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,80	0,28	0,03	0,22	3,94	0,22	17,71	4,12	0,76	0,14	0,29	0,43	2,43	1,25	0,25	0,19	0,33	0,21	-		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,41	-	-	-	-	-	-	8,63	31,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Đất đô thị *	KDT	751,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	751,20	-	-	-	-	-	-		

2. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																
				Xã Sông Mai	Xã Nhân Lễ	Xã Vũ Xã	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Đức Hợp	Xã Mai Đông	Xã Thọ Vinh	Xã Nghĩa Dân	Xã Chính Nghĩa	Xã Phú Thịnh	Thị trấn Lương Bằng	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xã	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Đông Thành	Xã Ngọc Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	360,81	3,00	3,00	2,94	65,59	0,56	-	26,14	0,87	3,90	29,53	1,35	111,46	77,42	3,42	16,28	1,22	14,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	306,56	3,00	3,00	2,40	63,86	-	-	-	0,87	3,83	29,53	0,35	111,46	68,41	3,42	13,77	0,21	2,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	306,56	3,00	3,00	2,40	63,86	-	-	-	0,87	3,83	29,53	0,35	111,46	68,41	3,42	13,77	0,21	2,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	1,83	-	-	0,38	4,73

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Song Mai	Xã Nhân La	Xã Vũ Xá	Xã Hiệp Cường	Xã Hưng An	Xã Đức Hợp	Xã Mai Động	Xã Thọ Vinh	Xã Nghĩa Dân	Xã Chính Nghĩa	Xã Phú Thịnh	Thị trấn Lương Bằng	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Đông Thành	Xã Ngọc Thanh
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...) 22,33	-	0,54	-	-	0,56	-	13,22	-	-	-	1,00	-	5,72	-	2,00	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,31	-	-	-	-	-	-	12,92	-	-	-	1,00	-	5,72	-	2,00	0,61	0,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,61	-	-	-	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	1,46	-	0,51	0,02	6,89
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,58	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-	3,78	-	-	4,83	-	1,10	0,02	0,35
	Trong đó																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,37	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	3,74	-	-	4,83	-	1,10	0,02	0,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,04	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Song Mai	Xã Nhân Lễ	Xã Vũ Xá	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Đức Hợp	Xã Mai Động	Xã Thọ Vinh	Xã Nghĩa Dân	Xã Chính Nghĩa	Xã Phú Thịnh	Thị trấn Lương Bằng	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Đông Thành	Xã Ngọc Thanh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	362,22	3,52	3,30	3,24	65,89	0,86	12,42	26,44	1,17	4,20	32,63	1,65	111,76	57,40	3,72	18,07	1,52	14,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	299,15	3,22	3,00	2,40	63,86	-	-	-	0,87	3,83	32,33	0,35	111,46	56,49	3,42	15,26	0,21	2,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUCC/PNV	299,15	3,22	3,00	2,40	63,86	-	-	-	0,87	3,83	32,33	0,35	111,46	56,49	3,42	15,26	0,21	2,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,72	-	-	0,69	1,15	0,71	12,27	13,37	0,15	0,22	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,53	4,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,09	0,30	0,30	0,15	0,15	0,15	0,15	13,07	0,15	0,15	0,15	1,15	0,15	0,65	0,15	0,15	2,30	0,21
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NNTS/PNN	8,26	-	-	-	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	0,51	6,89
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		22,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,32	-	-	-	-
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,36	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-	0,02	-

Điều 3. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động được duyệt, UBND huyện Kim Động có trách nhiệm:

- Báo cáo Hội đồng nhân dân huyện Kim Động theo các chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được phê duyệt;

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa;

- Quản lý sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Kim Động; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ch*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT; CV: TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Cường
Bùi Thế Cử